CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
(MIMECO)

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006 /QĐ - BTC
ngày 20/3/3006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2015

ĐÃ LOẠI TRỪ DOANH THU CUNG CẤP NỘI BỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế đến hết năm	
		Q3.2015	Q3.2014	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	0 1	11,005,243,926	22,677,864,672	48,788,385,492	60,768,006,814
2. Các khoản giảm trừ	0 2		0		
3. Doanh thu thuần	10	11,005,243,926	22,677,864,672	48,788,385,492	60,768,006,814
4. Giá vốn hàng bán	11	12,678,948,771	21,269,918,837	53,185,226,692	55,390,093,088
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	-1,673,704,845	1,407,945,835	-4,396,841,200	5,377,913,726
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	353,357	722,232	1,130,997	10,845,383
7. Chi phí tài chính	22	603,869,608	660,292,287	1,854,899,653	2,223,872,638
Trong đó lãi vay	23	553,799,045	630,568,037	1,669,299,091	1,957,223,568
8. Chi phí bán hàng	24	355,998,713	679,857,756	947,655,131	2,034,287,806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	694,693,619	1,004,248,181	2,252,728,814	3,217,099,405
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	-3,327,913,428	-935,730,157	-9,450,993,801	-2,086,500,740
11. Thu nhập khác	31	181,358,182	108,632,120	350,812,728	316,344,066
12. Chi phí khác	32	504,730,389	259,092,445	1,294,117,544	1,116,943,946
13.Lợi nhuận khác(40=31-31)	40	-323,372,207	-150,460,325	-943,304,816	-800,599,880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	-3,651,285,635	-1,086,190,482	-10,394,298,617	-2,887,100,620
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	-3,651,285,635	-1,086,190,482	-10,394,298,617	-2,887,100,620
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-1,071	-319	-3,048	-847

HÀ NỘI, NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2015
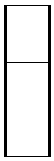
NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC